

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH

---



**BẢN MÔ TẢ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Ngành: KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

**Mã ngành: 7310105**

**Thái Nguyên, 2020**

## BẢN MÔ TẢ

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 574/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**Tên chương trình đào tạo:** Cử nhân Kinh tế Phát triển

**Trình độ đào tạo:** Đại học

**Ngành đào tạo:** Kinh tế Phát triển

**Mã ngành:** 7310105

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân Kinh tế Phát triển

**Thông tin kiểm định CTĐT:**

**Ngôn ngữ đào tạo:** Tiếng Việt

**Tên khoa thực hiện CTĐT:** Kinh tế

**1. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**2. Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp trung học phổ thông

**3. Thang điểm, Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

- **Thang điểm:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

- **Quy trình đào tạo:** Theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

- **Điều kiện tốt nghiệp:**

*Điều kiện chung:* Theo quy định của Bộ giáo dục đào tạo, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

*Điều kiện của chương trình đào tạo:* ...

**4. Mục tiêu đào tạo**

**Mục đích:** Đào tạo cử nhân chuyên ngành Kinh tế Phát triển có phẩm chất chính trị vững vàng, có sức khỏe và đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp, nghiên cứu và giảng dạy các vấn đề về kinh tế phát triển mang tính liên ngành trong các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích, nhà hoạch định chính sách, nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có thể sử dụng thông thạo ít nhất một ngôn ngữ quốc tế.

## Mục tiêu đào tạo:

### Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

1. **Kiến thức:** Cung cấp cho cử nhân Kinh tế Phát triển hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý, các kiến thức về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, năng lực tham gia phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách và hoạt động phát triển trên phạm vi nền kinh tế cũng như của ngành và địa phương.

2. **Kỹ năng:** Hình thành và phát triển các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, dẫn dắt khởi nghiệp, tạo việc làm, quản lý và lãnh đạo..

3. **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Đào tạo cử nhân Kinh tế Phát triển có đạo đức, phẩm chất chính trị, trách nhiệm, kỷ luật, thực hiện được công việc độc lập hoặc theo nhóm đồng thời luôn chủ động, sáng tạo trong công việc.

## Chuẩn đầu ra

### Chuẩn đầu ra

| Ký hiệu   | Chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Trình độ năng lực |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>1.</b> | <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |
| 1.1.      | Kết nối được những kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật với các hoạt động kinh tế - xã hội.                                                                                                                                                                           | 3                 |
| 1.2.      | Kiến thức về công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc như hiểu biết cơ bản về máy tính; hiểu biết cơ bản về các ứng dụng thông dụng như word, excel, powerpoint; hiểu biết về mạng máy tính. Đạt chuẩn về trình độ tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế & QTKD. | 4                 |
| 1.3.      | Giải thích được các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường                                                                                                                                                                                                                                     | 3                 |
| 1.4       | Đánh giá được thực trạng và các yếu tố tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                                                        | 3                 |
| 1.5       | Thiết kế, quản lý được các chương trình - dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.                                                                                                                                                                                                                | 4                 |
| <b>2.</b> | <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |
| 2.1.      | Hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế phát triển; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên                       | 3                 |

| <b>Ký hiệu</b>                           | <b>Chuẩn đầu ra</b>                                                                                                                                              | <b>Trình độ năng lực</b> |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
|                                          | quan đến công việc chuyên môn. Đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế & QTKD.                                        |                          |
| 2.2.                                     | Đàm phán, phản biện và thuyết phục được lãnh đạo, đồng nghiệp, các bên liên quan trong thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội                       | 4                        |
| 2.3                                      | Tạo động lực, dẫn dắt, quản lý, đánh giá được chất lượng thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm và lãnh đạo được người lao động.                      | 5                        |
| 2.4                                      | Tư duy logic, giao tiếp thành thạo, truyền đạt thông tin hiệu quả; linh hoạt, nhạy bén trong thực hiện công việc                                                 | 5                        |
| 2.5                                      | Thu thập và phân tích được các thông tin kinh tế - xã hội, dự báo được các nhu cầu của xã hội và các biến động kinh tế                                           | 4                        |
| 2.6                                      | Ra quyết định và giải quyết được một số vấn đề cơ bản về tăng trưởng và phát triển kinh tế, phát triển xã hội, bảo vệ môi trường.                                | 4                        |
| <b>3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b> |                                                                                                                                                                  |                          |
| 3.1.                                     | Thực hiện được các công việc một cách độc lập hoặc theo nhóm có trách nhiệm, kỷ luật và cầu thị...                                                               | 5                        |
| 3.2.                                     | Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình – dự án phát triển kinh tế xã hội.                              | 4                        |
| 3.3                                      | Đưa ra được định hướng, kết luận về các vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ được quan điểm cá nhân.                                       | 4                        |
| 3.4                                      | Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực tăng trưởng và phát triển kinh tế; Đánh giá, phân tích và cải thiện được hiệu quả các hoạt động kinh tế xã hội. | 4                        |

*Các ma trận thể hiện mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra (Phụ lục A)*

*Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CDR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục B)*

**5. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 125 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

#### **6. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức**

| <b>TT</b> | <b>Mã HP</b>                             | <b>Tên học phần</b> | <b>Số TC</b> |
|-----------|------------------------------------------|---------------------|--------------|
| <b>1</b>  | <b>Phần Kiến thức giáo dục đại cương</b> |                     | <b>32</b>    |



|          |                                              |            |
|----------|----------------------------------------------|------------|
| <b>2</b> | <b>Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>93</b>  |
| 2.1      | Kiến thức cơ sở ngành                        | 30         |
| 2.2      | Kiến thức ngành                              | 24         |
| 2.3      | Kiến thức chuyên ngành                       | 27         |
| 2.4      | Thực tập nghề nghiệp/môn học                 | 2          |
| 2.5      | Thực tập tốt nghiệp                          | 10         |
|          | <b>Tổng toàn khóa</b>                        | <b>125</b> |

**- Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT**

| STT | Học phần                       | Chuẩn đầu ra |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     |
|-----|--------------------------------|--------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
|     |                                | 1.1          | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 2.5 | 2.6 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
| 1   | Triết học Mác - Lênin          | x            |     |     |     |     | x   | x   |     | x   |     |     | x   |     |     |     |
| 2   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin  | x            | x   |     |     |     | x   | x   |     | x   |     |     | x   |     |     |     |
| 3   | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | x            |     |     |     |     | x   | x   |     | x   |     |     | x   |     |     |     |
| 4   | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | x            |     |     |     |     | x   | x   |     | x   |     |     | x   |     |     |     |
| 5   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | x            |     |     |     |     | x   |     |     | x   |     |     | x   |     |     |     |
| 6   | Pháp luật đại cương            | x            |     |     |     |     | x   | x   |     | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 7   | Tin học đại cương              |              |     | x   |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 8   | Lý thuyết XS và thống kê toán  |              |     |     |     |     | x   |     |     | x   | x   |     | x   |     |     |     |
| 9   | Toán kinh tế                   |              | x   |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 10  | Tiếng Anh 1                    |              |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 11  | Tiếng Anh 2                    |              |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 12  | Tiếng Anh 3                    |              |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 13  | Tiếng Anh 4                    |              |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 14  | Tiếng Anh 5                    |              |     |     |     |     | x   |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 15  | Giáo dục thể chất 1            |              |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 16  | Giáo dục thể chất 2            |              |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 17  | Giáo dục thể chất 3            |              |     |     |     |     |     |     |     |     |     |     | x   |     |     |     |
| 18  | Giáo dục quốc phòng            | x            |     |     |     |     | □   |     | □   |     |     |     | x   |     |     |     |
| 19  | Kinh tế học vi mô 1            | x            | x   |     | x   |     | x   |     |     | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 20  | Quản trị học                   | x            | x   |     |     |     | x   |     | x   | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 21  | Kinh tế học vĩ mô 1            | x            | x   |     | x   |     | x   |     |     | x   |     | x   | x   | x   | x   | x   |
| 22  | Marketing căn bản              | x            | x   |     |     |     | x   |     | x   | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 23  | Tài chính - tiền tệ 1          | x            | x   |     |     |     | x   |     |     | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 24  | Nguyên lý thống kê             |              |     |     |     |     | x   |     |     | x   | x   |     | x   |     |     |     |
| 25  | Nguyên lý kế toán              |              |     |     |     |     | x   |     |     | x   |     | x   | x   |     |     |     |
| 26  | Phân tích thông tin kinh tế    |              |     | x   |     |     | x   |     |     | x   | x   | x   | x   |     |     |     |
| 27  | Lịch sử các học thuyết kinh tế | x            | x   |     |     |     | x   |     |     | x   |     |     | x   |     |     |     |

| STT | Học phần                               | Chuẩn đầu ra |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|----------------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|     |                                        |              |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|     | Địa lý kinh tế Việt Nam                |              |   |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
| 28  | Phương pháp nghiên cứu khoa học        | x            |   | x |   |   |   | x |   |   | x | x | x | x |   |
|     | Kinh tế lượng                          |              |   | x |   |   |   | x |   |   | x | x | x | x |   |
|     | Thống kê kinh tế                       |              |   |   |   |   |   | x |   |   | x | x |   | x |   |
| 29  | Kinh tế công cộng                      | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x | x |   |
| 30  | Kinh tế phát triển                     | x            | x |   | x |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 31  | Kinh tế học vĩ mô 2                    | x            | x |   | x |   |   | x |   |   | x |   | x | x | x |
| 32  | Dự báo phát triển KT-XH                | x            | x | x |   |   | x | x | x |   | x | x | x | x | x |
| 33  | Kế hoạch hóa phát triển KT-XH          | x            | x |   | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| 34  | Kinh tế học vi mô 2                    | x            | x |   | x |   |   | x |   |   | x |   | x | x | x |
|     | Kinh tế môi trường                     | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
| 35  | Lập và phân tích dự án đầu tư          | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
|     | Nguyên lý kinh tế đầu tư               | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
| 36  | Kinh tế Quốc tế                        | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
|     | Đầu tư quốc tế                         | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
| 37  | Chiến lược phát triển KT-XH            | x            | x |   | x | x | x |   |   |   | x | x | x | x | x |
| 38  | Kinh tế phát triển ngành               | x            | x |   | x | x | x | x |   |   | x | x | x | x | x |
| 39  | Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH    | x            | x |   | x | x | x |   |   |   | x | x | x | x | x |
| 40  | Phân tích chính sách phát triển        | x            | x |   | x | x | x |   |   |   | x | x | x | x | x |
| 41  | Chương trình và dự án phát triển KT-XH | x            | x |   | x | x | x |   |   |   | x | x | x | x | x |
| 42  | Kinh tế và tài chính công              | x            | x |   |   |   |   | x | x | x | x | x | x | x | x |
|     | Kinh tế bảo hiểm                       | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x |   |   |
| 43  | Dân số và phát triển kinh tế           | x            | x |   |   |   |   | x |   | x | x | x | x | x | x |
|     | Kinh tế nguồn nhân lực                 | x            | x |   |   |   |   | x |   | x | x | x | x |   |   |
| 44  | Phân vùng kinh tế                      | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x |   | x | x | x |
|     | Kinh tế và chính sách phát triển vùng  | x            | x |   |   |   |   | x | x | x |   | x |   |   |   |
|     | Môi trường và phát triển bền vững      | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x | x | x |   |   |
| 45  | Kinh tế phát triển nông thôn           | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x | x | x | x |   |
|     | Quy hoạch nông thôn                    | x            | x |   |   |   |   | x |   |   | x | x | x | x |   |

| STT | Học phần                              | Chuẩn đầu ra |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |   |   |   |
|-----|---------------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|----|----|---|---|---|
|     |                                       | 1            | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |   |   |   |
|     | <i>Thực tập môn học</i>               | x            | x |   |   | x |   |   | x |   |    | x  | x  | x  | x  |   |   |   |
|     | <i>Thực tập tốt nghiệp</i>            | x            | x |   |   | x | x | x |   | x | x  | x  | x  | x  | x  | x | x | x |
|     | <i>KLTN/ HP tự chọn thay thế KLTN</i> |              |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |    |    |   | x | x |
| 46  | Kinh tế Việt Nam                      | x            | x |   |   |   |   | x |   |   |    | x  |    | x  |    |   |   |   |
|     | Kinh tế thương mại và dịch vụ         | x            | x |   |   |   |   | x |   |   |    | x  |    | x  |    |   |   |   |
| 47  | An sinh xã hội                        | x            | □ |   |   |   |   | x |   |   |    | x  |    | x  | x  |   |   |   |
|     | Bảo hiểm xã hội                       | x            | □ |   |   |   |   | x |   |   |    | x  |    | x  | x  |   |   |   |

**- Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT (Phụ lục B)**

## 7. Nội dung chương trình

### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

| TT | Mã MP   | Tên học phần                        | Số TC   | Mã HP trước, HP tiên quyết       |
|----|---------|-------------------------------------|---------|----------------------------------|
| 1  | MPL 121 | Triết học Mác-Lênin                 | 3       | -                                |
| 2  | MLP 132 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin       | 2       | MPL 121                          |
| 3  | VCP131  | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2       | MPL 121, MLP 132                 |
| 4  | HCM121  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2       | MPL 121, MLP 132, VCP131         |
| 5  | VCP 121 | Lịch sử Đảng CSVN                   | 2       | MPL 121, MLP 132, VCP131, HCM121 |
| 6  | LAW121  | Pháp luật đại cương                 | 2       | -                                |
| 7  | GIF131  | Tin học đại cương                   | 3       | -                                |
| 8  | PST131  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3       | -                                |
| 9  | MAE131  | Toán kinh tế                        | 3       | -                                |
| 10 | ENG121  | Tiếng Anh 1                         | 2       | -                                |
| 11 | ENG122  | Tiếng Anh 2                         | 2       | ENG121                           |
| 12 | ENG123  | Tiếng Anh 3                         | 2       | ENG121, ENG122                   |
| 13 | ENG124  | Tiếng Anh 4                         | 2       | ENG121, ENG122, ENG123           |
| 14 | ENG125  | Tiếng Anh 5                         | 2       | ENG121, ENG122, ENG123, ENG124   |
| 15 | PHE011  | Giáo dục thể chất 1                 | 30 tiết | -                                |
| 16 | PHE012  | Giáo dục thể chất 2                 | 30 tiết | PHE011                           |
| 17 | PHE013  | Giáo dục thể chất 3                 | 30 tiết | PHE011, PHE012                   |
| 18 |         | Giáo dục quốc phòng                 | 5 tuần  | -                                |

### 7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 7.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

| TT | Mã MP  | Tên học phần                   | Số TC | Mã HP trước,<br>HP tiên quyết |
|----|--------|--------------------------------|-------|-------------------------------|
| 1  | MIE231 | Kinh tế học vi mô 1            | 3     | -                             |
| 2  | MAN231 | Quản trị học                   | 3     | -                             |
| 3  | MAE231 | Kinh tế học vĩ mô 1            | 3     | -                             |
| 4  | GEM231 | Marketing căn bản              | 3     | MIE231, MAE231                |
| 5  | FAM231 | Tài chính - tiền tệ 1          | 3     | MIE231, MPL 121               |
| 6  | PRS231 | Nguyên lý thống kê             | 3     | PST131, MAE131                |
| 7  | ACT231 | Nguyên lý kế toán              | 3     | -                             |
| 8  | EIA231 | Phân tích thông tin kinh tế    | 3     | PST131                        |
| 9  | HET231 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3     | -                             |
| 10 | VGE231 | Địa lý kinh tế Việt Nam        | 3     | -                             |
| 11 | SRM231 | Phương pháp NCKH               | 3     | PSE231                        |
| 12 | ECO231 | Kinh tế lượng                  | 3     | -                             |
| 13 | ECS231 | Thống kê kinh tế               | 3     | MIE231, MAE231,<br>PSE231     |

### 7.2.2. Kiến thức ngành

| TT | Mã MP   | Tên học phần                  | Số TC | Mã HP trước,<br>HP tiên quyết |
|----|---------|-------------------------------|-------|-------------------------------|
| 1  | PEC331  | Kinh tế công cộng             | 3     | -                             |
| 2  | DEC331  | Kinh tế phát triển            | 3     | -                             |
| 3  | MAE332  | Kinh tế học vĩ mô 2           | 3     | MAE231                        |
| 4  | SEF331  | Dự báo phát triển KT-XH       | 3     | -                             |
| 5  | SDP331  | Kế hoạch hóa phát triển KT-XH | 3     | -                             |
| 6  | MIE332  | Kinh tế học vi mô 2           | 3     | MIE231                        |
| 7  | ENE331  | Kinh tế môi trường            | 3     | MIE231                        |
| 8  | PAP331  | Lập và phân tích dự án đầu tư | 3     | MIE231,<br>MAE231             |
| 9  | PIE331  | Nguyên lý kinh tế đầu tư      | 3     | MIE231,<br>MAE231             |
| 10 | INE331  | Kinh tế Quốc tế               | 3     | -                             |
| 11 | INI 331 | Đầu tư quốc tế                | 3     | -                             |

### 7.2.3. Kiến thức chuyên ngành



| TT | Mã MP  | Tên học phần                           | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết   |
|----|--------|----------------------------------------|-------|------------------------------|
| 1  | EDS331 | Chiến lược phát triển KT-XH            | 3     | -                            |
| 2  | SDE331 | Kinh tế phát triển ngành               | 3     |                              |
| 3  | MPD331 | Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH    | 3     | -                            |
| 4  | DPA331 | Phân tích chính sách phát triển        | 3     | -                            |
| 5  | PPD331 | Chương trình và dự án phát triển KT-XH | 3     | -                            |
| 6  | EPF331 | Kinh tế và tài chính công              | 3     | -                            |
| 7  | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm                       | 3     | -                            |
| 8  | PED331 | Dân số và phát triển kinh tế           | 3     | -                            |
| 9  | EHR331 | Kinh tế nguồn nhân lực                 | 3     | MAE231                       |
| 10 | ECZ331 | Phân vùng kinh tế                      | 3     | -                            |
| 11 | ERP331 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng  | 3     | -                            |
| 12 | ESD331 | Môi trường và phát triển bền vững      | 3     | -                            |
| 13 | RDE331 | Kinh tế phát triển nông thôn           | 3     | -                            |
| 14 | RUP331 | Quy hoạch nông thôn                    | 3     | MIE231<br>MAE231<br>MIE332   |
| 15 | DEC421 | Thực tập môn học                       | 2     | DEC331,<br>SDP331,<br>SDE331 |

#### 7.2.4. Tốt nghiệp

| TT | Mã MP  | Tên học phần                          | Số TC | Mã HP trước, HP tiên quyết |
|----|--------|---------------------------------------|-------|----------------------------|
| 1  | DEC401 | Thực tập tốt nghiệp                   | 4     | -                          |
| 2  | DEC904 | Khóa luận tốt nghiệp/các hp cuối khóa | 6     |                            |
| 3  | VNE331 | Kinh tế Việt Nam                      | 3     | -                          |
| 4  | ETS331 | Kinh tế thương mại và dịch vụ         | 3     | -                          |
| 5  | SOS331 | An sinh xã hội                        | 3     | -                          |
| 6  | SIN331 | Bảo hiểm xã hội                       | 3     | -                          |

#### 8. Kế hoạch Đào tạo (phụ lục)

#### 9. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

##### 1. <Triết học Mác-Lênin> <3> tín chỉ

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về môn học Triết học Mác – Lênin, từ đó giúp sinh viên có khả năng nắm vững những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin: vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Bên cạnh đó, học phần sẽ giúp người học có khả năng phân tích các vấn đề thực tiễn của đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của đất nước và trên thế giới.

## **2. <Kinh tế chính trị Mác - Lênin><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Triết học Mác – Lênin

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường (KTTT); Sản xuất giá trị thặng dư ; Cạnh tranh và độc quyền trong KTTT; KTTT định hướng XHCN và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Từ đó hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường.

## **3. <Chủ nghĩa xã hội khoa học><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Cộng sản.

## **4. <Tư tưởng Hồ Chí Minh><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người. Qua đó giúp sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **5. <Lịch sử Đảng CSVN><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920 -1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975 - 2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

## **6. <Pháp luật đại cương>**

### **7. <Tin học đại cương ><3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 30 tiết (30 GTC), số tiết thực hành: 30 tiết (15 GTC)

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

-*Tóm tắt nội dung học phần:* trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản của hệ điều hành Windows, mua sắm máy tính, tự tin thuyết trình, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, người học có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai

thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

### **8. <Lý thuyết xác suất và thống kê toán><3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Toán kinh tế

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa cơ bản về xác suất được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu các khái niệm và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

### **9. <Toán kinh tế> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

### **10. <Tiếng Anh 1><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiếng Anh học phần 1 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường. Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày Mỗi bài (Unit) được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

### **11. <Tiếng Anh 2><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Tiếng Anh học phần 1

*Học phần tiên quyết:* Tiếng Anh học phần 1

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiếng Anh học phần 2 là một hợp phần của Tiếng Anh cơ bản trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành kinh tế trong phạm vi đào tạo của nhà trường, là bước tiếp theo trên lộ trình chuẩn đầu ra về ngoại ngữ giai đoạn I theo chương trình Đề án ngoại ngữ của nhà trường. Nội dung học phần bao gồm 4 chủ điểm bao gồm đồ ăn thức uống, các chuyến đi, tiền tệ và ngoại hình con người. Mỗi bài được thiết kế đảm bảo về mặt kiến thức bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế cuộc sống cũng như nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Không những thế, nội dung kiến thức được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo về mặt phương pháp dạy học, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

### **12. <Tiếng Anh 3><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Tiếng Anh học phần 1,2

*Học phần tiên quyết:* Tiếng Anh học phần 1,2

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiếng Anh học phần 3 là môn học tiếp nối môn học tiếng Anh học phần 1 và tiếng Anh học phần 2 và là một trong số các môn học bắt buộc trong chương trình giảng dạy hệ đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh – Đại học Thái Nguyên. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hợp 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai.

### **13. <Tiếng Anh 4><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Tiếng Anh học phần 1,2,3

*Học phần tiên quyết:* Tiếng Anh học phần 1,2,3

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

### **14. <Tiếng Anh 5><2> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 24; số tiết thảo luận: 12; số tiết tự học: 72.

*Học phần học trước:* Tiếng Anh học phần 1,2,2,4

*Học phần tiên quyết:* Tiếng Anh học phần 1,2,2,4

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm*. Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ

vững, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyện tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

### **15. <Giáo dục thể chất 1><1> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* GDTC 1 là môn học bắt buộc áp dụng giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của nhà trường. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản nhập môn GDTC tại bậc đại học: Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung và các bài tập liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy thể dục, kiến thức về y học thể thao...Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự tập luyện thể thao, từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

### **16. <Giáo dục thể chất 2><1> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

*Học phần học trước:* môn GDTC 1

*Học phần tiên quyết:* môn GDTC 1

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần GDTC 2 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Điền Kinh (kỹ thuật chạy cự ly trung bình). Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn chạy cự ly trung bình và các kiến thức về y học thể thao, chấn thương thường gặp trong vận động thể thao. Vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

### **17. <Giáo dục thể chất 3><1> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

*Học phần học trước:* môn GDTC 1 và GDTC 2

*Học phần tiên quyết:* môn GDTC 1

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần GDTC 3 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện



và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

### **18. <Giáo dục quốc phòng>**

#### **19. < Kinh tế học vi mô 1> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế học vi mô 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.

#### **20. < Quản trị học> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột ... Giúp cho người học nhận thức được cơ sở khoa học của hoạt động quản trị, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn quản trị, chuẩn bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tạo điều kiện thuận lợi để học tốt các môn học khoa học nghiệp vụ chuyên ngành như QT Marketing; QT nhân lực; QT ngân hàng; Quản lý kinh tế, Kế toán quản trị...

#### **21. < Kinh tế học vĩ mô 1> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học vĩ mô 1 là học phần cơ sở của khối ngành kinh tế. Học phần giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước, các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp..., các chính sách vĩ mô của Chính phủ mỗi quốc gia như tài khoá, tiền tệ... nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

## **22. < Marketing căn bản > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

*Học phần tiên quyết:* Kinh tế vi mô,

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

## **23 < Tài chính - tiền tệ 1 > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế vi mô 1

*Học phần tiên quyết:* Triết học Mác Lênin

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tài chính tiền tệ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Tài chính công; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng; Bảo hiểm và Tài chính quốc tế giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học

tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

#### **24. < Nguyên lý thống kê > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán kinh tế

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

#### **25. < Nguyên lý kế toán > <3> tín chỉ** *Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* Luật và chuẩn mực kế toán

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở trong chương trình đào tạo cử nhân kinh tế nói chung, chuyên ngành kế toán nói riêng. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục

#### **26. < Phân tích Thông tin kinh tế > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Lý thuyết xác suất và thống kê toán

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tập trung vào cung cấp các kiến thức về các loại số liệu thống kê phục vụ cho các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xã hội nhằm giúp người học hiểu các vấn đề về nguồn và việc quản lý thông tin phục vụ nghiên cứu các vấn đề kinh tế.

Đây là học phần tiên đề giúp cho người học có thể tiếp cận với các nghiên cứu và đề tài cuối khoá của mình trong chương trình học.

### **27. < Lịch sử các học thuyết kinh tế > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử các học thuyết kinh tế nhằm đáp ứng yêu cầu tìm hiểu về lịch sử phát triển của khoa học kinh tế cho sinh viên; Giới thiệu những quan điểm tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản qua các thời đại lịch sử, quá trình phát sinh, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau giữa các học thuyết kinh tế, và nhất là ý nghĩa của từng học thuyết trong xây dựng và phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.

### **28. < Địa lý Kinh tế Việt Nam > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của lý luận về tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội nói chung; vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới, ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế; sự phân bố cụ thể của các ngành nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ của Việt Nam; giới thiệu cụ thể về 8 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm các nội dung về: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội, khung lãnh thổ, những thuận lợi - khó khăn và định hướng phát triển của vùng.

### **29. < Phương pháp NCKH > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Nguyên lý thống kê

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho người học kiến thức tổng quan về nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó xác định được các câu hỏi nghiên cứu, xây

dựng khung phân tích và đề cương chi tiết, tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập.

### **30. < Kinh tế lượng > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho sinh viên một tập hợp những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong phân tích và dự báo liên quan đến kinh tế vĩ mô và đầu tư tài chính như lạm phát, lãi suất, tổng sản phẩm quốc dân, xây dựng danh mục đầu tư tài chính, định giá cổ phiếu, quản lý rủi ro... với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê EIEWS.

### **31. < Thống kê Kinh tế > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê.

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Thống kê Kinh tế là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành chính, gồm 9 chương với các nội dung về thống kê dân số, thống kê của cải quốc dân, thống kê kết quả và hiệu quả sản xuất của nền kinh tế quốc dân, thống kê ngân sách, thống kê tiền tệ - tín dụng; thống kê mức sống dân cư và thống kê so sánh quốc tế. Học phần là nền tảng cho nghiên cứu các học phần chuyên ngành chuyên sâu thuộc khối ngành kinh tế và là kiến thức nền tảng cho viết báo cáo thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp.

### **32. < Kinh tế công cộng > <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế công cộng nghiên cứu về các nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn

cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.

### **33. <Kinh tế phát triển> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển

### **34. <Kinh tế học vĩ mô 2> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vĩ mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế học vĩ mô 2 nghiên cứu những kiến thức nâng cao của kinh tế học vĩ mô về ứng xử tổng thể của nền kinh tế theo các biến số quan trọng như: tiêu dùng, đầu tư, lãi suất, thu nhập... Đặc biệt là vai trò của Chính phủ trong việc điều hành nền kinh tế vĩ mô thông qua việc thực hiện các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và chính sách kinh tế mở. Đồng thời, học phần này cũng đề cập đến những vấn đề liên quan đến tăng trưởng kinh tế và các mô hình mô tả nền kinh tế trong dài hạn, từ sản xuất, phân phối đến phân bổ thu nhập quốc dân.

### **35. <Dự báo phát triển KT-XH> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Dự báo phát triển kinh tế - xã hội là một môn khoa học xã hội cung cấp các phương pháp dự báo, tiên đoán có tính khoa học, mang tính chất xác suất về mức độ, nội dung, các mối quan hệ, trạng thái, xu hướng phát triển của các vấn đề kinh tế - xã hội hoặc về cách thức và thời hạn đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã

đề ra trong tương lai nhằm hỗ trợ quá trình ra quyết định quản lý của người học, các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý.

### **36. <Kế hoạch hóa phát triển KT-XH> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kế hoạch hóa phát triển KT-XH nghiên cứu các vấn đề lý luận, phương pháp luận và phương pháp cụ thể về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường.

### **37. <Kinh tế học vi mô 2> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Phân tích hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng và phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất, ý nghĩa của các loại cơ cấu thị trường. Phân tích các nhược điểm vốn có của thị trường và vai trò của Chính phủ. Ngoài ra, môn học còn trang bị các công cụ nâng cao trong phân tích cân bằng tổng quát cũng như kiến thức về lựa chọn trong điều kiện rủi ro.

### **38. <Kinh tế môi trường> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế môi trường nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về môi trường, phát triển bền vững, kinh tế tài nguyên thiên nhiên và kinh tế ô nhiễm môi trường. Kinh tế môi trường nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...) và phân tích khía cạnh kinh tế của các công cụ chính sách quản lý môi trường (tiêu chuẩn môi trường, thuế, phí phát thải...). Kinh tế môi trường giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường, là cơ sở xây dựng chính sách quản lý tài nguyên, môi trường hiệu quả.



### **39. <Lập và phân tích dự án đầu tư> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn Lập và phân tích dự án đầu tư nghiên cứu các vấn đề phương pháp luận về lập dự án đầu tư phát triển. Môn học có nhiệm vụ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích dự án, bao gồm các nội dung: Một số vấn đề lý luận chung đầu tư, dự án đầu tư; Trình tự, nội dung nghiên cứu và công tác soạn thảo dự án đầu tư; Nội dung chủ yếu phân tích các khía cạnh tài chính, kỹ thuật và nguồn nhân lực của dự án đầu tư. Qua môn học giúp cho người học có thể soạn thảo dự án đầu tư, phân tích tính khả thi dự án, hoàn thành khả năng tư duy và xử lý các tình huống trong lập dự án đầu tư

### **40. <Nguyên lý kinh tế đầu tư> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đầu tư phát triển như khái niệm, bản chất, vai trò và đặc điểm của đầu tư phát triển trong nền kinh tế; xem xét các nguồn vốn và các giải pháp huy động các nguồn vốn đó cho đầu tư, xem xét các nội dung của vốn đầu tư và phân loại các hoạt động đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của quản lý và nghiên cứu kinh tế. Đồng thời, môn học cũng xem xét tới các nhân tố ảnh hưởng tới chi tiêu đầu tư và các nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp.

### **41. <Kinh tế quốc tế> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế quốc tế nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này ảnh hưởng của chúng

đối với phúc lợi của quốc gia. Sự phụ thuộc kinh tế của các quốc gia này ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi các quan hệ chính trị kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh giữa các quốc gia. Ngoài ra, môn học cũng giúp người học nắm được bản chất của những vấn đề tiền tệ của nền kinh tế thế giới như thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và các thể chế tài chính quốc tế.

#### **42. <Đầu tư quốc tế> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế; phân tích các lý thuyết đầu tư quốc tế, các hình thức đầu tư quốc tế, các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư quốc tế; phân tích các chính sách, biện pháp thu hút và thúc đẩy đầu tư quốc tế, hoạt động chuyên gia trong đầu tư quốc tế, mua lại và sáp nhập trong đầu tư quốc tế. Ngoài ra, môn học còn cung cấp các kiến thức chuyên sâu về những cơ hội và thách thức đối với đầu tư quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập sâu, rộng hiện nay.

#### **43. <Chiến lược phát triển KT-XH> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Chiến lược phát triển KT-XH sẽ cung cấp cho người học những lý luận và thực tiễn về chiến lược phát triển KT-XH của Việt Nam qua các thời kỳ, định hướng cho sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia phù hợp với trạng thái trình độ phát triển của nền kinh tế, điều kiện nguồn lực, xu thế của thế giới cùng với cách thức để thực hiện thành công nó trong thời kỳ chiến lược.

#### **44.<Kinh tế phát triển ngành> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế phát triển ngành là một môn khoa học xã hội cung cấp các lý thuyết phát triển ngành kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần trang bị cho người học các công cụ nhằm phân tích đánh giá thực trạng phát triển

các ngành kinh tế, các mô hình lý thuyết về phát triển ngành kinh tế, các xu hướng phát triển ngành kinh tế nhằm hỗ trợ người học, nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong quá trình phân ra quyết định quản lý.

#### **45. <Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH cung cấp cho người học các kiến thức về quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, các lý thuyết phát triển KT-XH và tổ chức không gian các hoạt động KT-XH hợp lý trên lãnh thổ nhất định trong một thời gian xác định. Ngoài ra, học phần cung cấp cho người học các phương pháp, kỹ năng trong công tác thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành, lĩnh vực và các vùng.

#### **46.<Phân tích chính sách phát triển> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Phân tích chính sách phát triển cung cấp cho người học các lý thuyết tổng quan về phân tích chính sách, các phương pháp và quy trình thực hiện trong phân tích chính sách. Nội dung của học phần được sắp xếp theo trình tự các công đoạn trong quy trình phân tích chính sách, trong đó có làm rõ chức năng, vai trò và sự cần thiết phân tích ở mỗi công đoạn của quá trình chính sách; các cách tiếp cận, các mô hình và các phương pháp phân tích thích hợp.

#### **47.<Chương trình và dự án phát triển KT-XH> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần sẽ đề cập đến những kiến thức về xây dựng, thẩm định và quản lý các chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội tạo cơ sở cho sinh viên có được khả năng, kỹ năng về xây dựng và đặc biệt là triển khai thực hiện các kế

hoạch định hướng vĩ mô, các nội dung và các phương pháp tiến hành xây dựng, thẩm định, quản lý các chương trình phát triển kinh tế xã hội.

#### **48. <Kinh tế và tài chính công> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế và tài chính công là một môn khoa học xã hội tập trung nghiên cứu về việc chính phủ sử dụng hai công cụ tài chính công chính là thuế và chi tiêu công nhằm đạt được các hiệu quả kinh tế và công bằng xã hội. Học phần trang bị cho người học các kiến thức lý thuyết và công cụ nhằm đánh giá hiệu quả chi tiêu công và thuế, cũng như tác động của chúng đến phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kế hoạch tài chính công.

#### **49. <Kinh tế bảo hiểm> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế bảo hiểm nghiên cứu về các nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế; Tổng quan về bảo hiểm thương mại; Nghiên cứu chi tiết một số loại hình bảo hiểm thương mại cụ thể như: Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu vận chuyển bằng đường biển; Bảo hiểm xe cơ giới; Bảo hiểm con người; Bảo hiểm nông nghiệp.

#### **50. <Dân số và phát triển kinh tế> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Dân số và phát triển kinh tế cung cấp cho người học bức tranh dân số thế giới và Việt Nam hiện tại và tương lai; cung cấp cơ sở lý luận về mối quan hệ dân số và các hiện tượng kinh tế, xã hội, môi trường và ngược lại; làm cơ sở cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, môi trường... để đạt được các mục tiêu phát triển là: Nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần cho con người.

#### **51. <Kinh tế nguồn nhân lực> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế vi mô 1

*Học phần tiên quyết:* Kinh tế vĩ mô 1

*Học phần song hành:* Không

*Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần nghiên cứu những kiến thức cơ bản và toàn diện bao gồm: Mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực; khái niệm và đặc điểm của thị trường lao động; các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu lao động; sự cân bằng của thị trường lao động; thị trường lao động Việt Nam; vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; khái niệm năng suất lao động và tăng năng suất lao động; các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến năng suất lao động; các biện pháp để tăng năng suất lao động; những nguyên tắc cơ bản của tổ chức tiền lương; các hình thức trả lương.

## **52. <Phân vùng kinh tế> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giới thiệu những vấn đề liên quan đến quy hoạch tổ chức nền kinh tế theo lãnh thổ. Tổ chức kinh tế - xã hội theo lãnh thổ đề cập những vấn đề liên quan tới bản chất, các phương pháp xây dựng, các nguyên tắc và nội dung cơ bản của tổ chức lãnh thổ. Trong đó đi sâu vào phân công lao động theo lãnh thổ, phân bố lực lượng sản xuất, phân bố dân cư, quan hệ sản xuất. Các nội dung chính như Tổng quan về phân vùng kinh tế; Các lý luận về tổ chức lãnh thổ bao gồm các nguyên tắc và hệ thống lãnh thổ kinh tế- xã hội.

## **53. <Kinh tế và chính sách phát triển vùng> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp những vấn đề lý luận và thực tiễn kinh tế và chính sách phát triển vùng; Phát triển các vùng kinh tế cần dựa trên cơ sở khai thác thế mạnh tiềm năng mỗi vùng, liên kết giữa các vùng nhằm thu hút đầu tư, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng đều có, làm cho các vùng đều có chuyển biến tiến bộ, cơ cấu kinh tế hợp lý tạo nên sự phát triển kinh tế xã - hội mạnh mẽ của cả nước.

## **54. <Môi trường và phát triển bền vững> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan các vấn đề môi trường, các vấn đề về phát triển bền vững; phân tích mô hình phát triển bền vững (so sánh với mô hình phát triển không bền vững); Các vấn đề môi trường và phát triển bền vững ở hai vùng kinh tế – sinh thái cơ bản là nông thôn và đô thị; Các tiêu chuẩn, tiêu chí và cách thức đo lường mức độ phát triển bền vững ở phạm vi địa phương, quốc gia; Phân tích định hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở Việt Nam. Nội dung học phần sẽ bổ sung kiến thức về phát triển bền vững đặt trong mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

**55. <Kinh tế phát triển nông thôn> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học Kinh tế phát triển nông thôn cung cấp những kiến thức cơ bản về nông thôn và phát triển nông thôn, cụ thể: quan hệ giữa nông thôn và thành thị trong phát triển kinh tế, quan điểm và phương hướng phát triển nông thôn ở nước ta. Cơ cấu kinh tế nông thôn. Các ngành kinh tế cơ bản của nông thôn như nông nghiệp, công nghiệp nông thôn, thương mại dịch vụ nông thôn. Những vấn đề về phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn ...

**56. <Quy hoạch nông thôn> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* Kinh tế học vi mô 1, Kinh tế học vĩ mô 1, Kinh tế học vi mô 2

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; Khuyến nông

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quy hoạch nông thôn cung cấp cho sinh viên có được những luận điểm, hiểu được những đặc trưng cơ bản về nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thấy rõ được tính chất phức tạp trong các dự án phát triển nông thôn, ý nghĩa và tầm quan trọng của quy hoạch phát triển nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; các nguyên lý, mục đích, yêu cầu, nội dung cơ bản, phương pháp và trình tự lập quy hoạch phát triển nông thôn toàn diện. học phần cung cấp cho người học các phương pháp, kỹ năng trong công tác thực hiện quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội ở các địa phương, các vùng trên cả nước.

**57. <Kinh tế Việt Nam> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế Việt Nam cung cấp cho người học các kiến thức lý luận và thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam khi chuyển đổi từ mô hình kinh

tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN. Ngoài ra, học phần cung cấp một số nội dung về các vấn đề: Nguồn lực phát triển kinh tế, thể chế kinh tế, thực trạng tăng trưởng kinh tế, chính sách và tình hình phát triển của các ngành, các lĩnh vực trong nền kinh tế Việt Nam.

### **58. <Kinh tế thương mại và dịch vụ> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Môn học cung cấp các nội dung: khái niệm, vai trò, chức năng, nhiệm vụ quan trọng của ngành thương mại đối với sự phát triển kinh tế nói chung. Tìm hiểu các chính sách, công cụ và các phương pháp quản lý như thế nào để quản lý ngành thương mại có hiệu quả của nhà nước. Phần cuối môn học đã đề cập đến những phương thức đánh giá hiệu quả kinh doanh, khẳng định được vai trò quan trọng của thương mại đối với kinh tế xã hội nói chung và đối với ngành thương mại nói riêng.

### **59. <An sinh xã hội> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần nghiên cứu tổng quan về an sinh xã hội như chức năng, vai trò, bản chất, các chính sách an sinh xã hội; Nghiên cứu các hình thức của hệ thống an sinh xã hội đó là bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, ưu đãi xã hội, chính sách xóa đói giảm nghèo và quỹ dự phòng. Bên cạnh đó môn học cũng nghiên cứu về bảo hiểm thương mại trong hệ thống an sinh xã hội, các dịch vụ hỗ trợ an sinh xã hội. Môn học cũng đề cập đến việc nâng cao nhận thức về an sinh xã hội và giới thiệu về cơ quan quản lý nhà nước về an sinh xã hội.

### **60. <Bảo hiểm xã hội> <3> tín chỉ**

*Phân bố thời gian học tập*

số tiết lý thuyết trên lớp: 36; số tiết thảo luận: 18; số tiết tự học: 108.

*Học phần học trước:* không

*Học phần tiên quyết:* không

*Học phần song hành:* không

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần được thiết kế gồm các chương giới thiệu những nội dung cơ bản về bảo hiểm xã hội (BHXH), bao gồm: khái niệm, đặc điểm và mục tiêu của BHXH; hệ thống tổ chức BHXH; các chế độ BHXH; phí BHXH và việc hoạch định chính sách cũng như tổ chức thực thi chính sách BHXH; tài chính bảo hiểm xã hội; một số vấn đề chung về bảo hiểm hưu trí, tử tuất, phương pháp luận xác định tuổi hưu trí và thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

### **10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập**



*10.1. Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng*

- Trung tâm ngoại ngữ tin học, trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên

*10.2. Thư viện, trang Web*

- Trung tâm thông tin thư viện, trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên (<http://elib.tueba.edu.vn/>)

- Trung tâm học liệu Đại học Thái Nguyên (<http://lrc.tnu.edu.vn/>)

**11. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

b. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học: Theo quy định của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

**12. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục D)**

**TRƯỜNG KHOA**



**TS. Bùi Nữ Hoàng Anh**

**Phụ lục A:****1. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia.**

| <b>Khung trình độ quốc gia</b>                                                                                                                                           | <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Kinh tế Phát triển</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                                                                                                                                                         |                                             |
| Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo                                                                               | 1.3; 1.4                                    |
| Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật                                                                                                     | 1.1                                         |
| Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc                                                                                                               | 1.2                                         |
| Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể                                                                         | 1.4; 1.5                                    |
| Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn                                                                                                              | 1.5                                         |
| <b>Kỹ năng</b>                                                                                                                                                           |                                             |
| Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.                                                                                                              | 2.5; 2.6                                    |
| Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác                                                                                                    | 2.3; 2.5                                    |
| Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi                                                    | 2.2                                         |
| Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm                                                              | 2.3                                         |
| Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp | 2.4                                         |
| Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam                                                                                                      | 2.1                                         |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>                                                                                                                                         |                                             |
| Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm                                         | 3.1                                         |
| Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.                                                                                                        | 3.2                                         |

| <b>Khung trình độ quốc gia</b>                                                               | <b>Chuẩn đầu ra CTĐT Kinh tế Phát triển</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân            | 3.3                                         |
| Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động | 3.4                                         |

**2. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 4 mức từ 1-4 trong đó:

*Mức 1: Không đáp ứng;*

*Mức 3: Đáp ứng đầy đủ;*

*Mức 2: Đáp ứng một phần;*

*Mức 4: Vượt hơn yêu cầu;*

| <b>Chuẩn đầu ra CTĐT</b> | <b>Chuẩn nghề nghiệp (nềucó)</b> | <b>Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường</b> | <b>Yêu cầu của nhà sử dụng lao động</b> |
|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1.1                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 1.2                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 1.3                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 1.4                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 1.5                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 2.1                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 2.2                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 2.3                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 2.4                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 2.5                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 2.6                      |                                  | 3                                       | 2                                       |
| 3.1                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 3.2                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 3.3                      |                                  | 3                                       | 3                                       |
| 3.4                      |                                  | 3                                       | 2                                       |

## **Phụ lục B: Báo cáo về các nội dung đối sánh**

## **Phụ lục B: Báo cáo về các nội dung đối sánh**

### **1. Nội dung báo cáo đối sánh CĐR của CTĐT.**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**KHOA: KINH TẾ**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 2020*

## **BÁO CÁO NỘI DUNG ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KINH TẾ PHÁT TRIỂN**

### **1. Mục tiêu**

Nhằm đối sánh CĐR của CTĐT do Nhà trường xây dựng với các bên liên quan gồm: CĐR của các CTĐT tương tự do các CSĐT có uy tín ban hành, Ý kiến của Nhà sử dụng lao động, Cựu sinh viên..., từ đó làm căn cứ để điều chỉnh các CĐR của CTĐT hiện có đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

### **2. Nội dung**

- Đối sánh bên ngoài: Đối sánh và tham chiếu chuẩn đầu ra CTĐT với CĐR các CTĐT do các CSĐT khác có uy tín ban hành (ĐH Kinh tế Quốc dân -NEU, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội - VNU, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng – DUE)

- Đối sánh bên trong: Đối sánh và tham chiếu chuẩn đầu ra CTĐT với các ý kiến đóng góp của Nhà sử dụng lao động và Cựu sinh viên.

### **MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT**

| <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- TUEBA</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- NEU</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- VNU</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- DUE</b> | <b>Ý kiến<br/>người sử<br/>dụng LĐ</b> | <b>Ý kiến<br/>CSV</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|
| 1.1                                                        | -                                                        | X – 80%                                                  | X – 80%                                                  | X- 90%                                 | X- 80%                |                |
| 1.2                                                        | X- 80%                                                   | X – 80%                                                  | X – 80%                                                  | X – 90%                                | X- 80%                |                |
| 1.3                                                        | X – 80%                                                  | X – 80%                                                  | X- 80%                                                   | X- 90%                                 | X- 80%                |                |
| 1.4                                                        | X- 80%                                                   | X- 70%                                                   | X- 70%                                                   | X- 90%                                 | X- 80%                |                |
| 1.5                                                        | X- 90%                                                   | X – 70%                                                  | X- 70%                                                   | X- 90%                                 | X- 80%                |                |
| 2.1                                                        | X – 70%                                                  | X – 90%                                                  | X – 80%                                                  | X- 100%                                | X- 80%                |                |

| <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- TUEBA</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- NEU</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- VNU</b> | <b>CĐR<br/>CTĐT<br/>Kinh tế<br/>phát triển<br/>- DUE</b> | <b>Ý kiến<br/>người sử<br/>dụng LĐ</b> | <b>Ý kiến<br/>CSV</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------|----------------|
| 2.2                                                        | -                                                        | X- 90%                                                   | X – 90%                                                  | X – 100%                               | X- 80%                |                |
| 2.3                                                        | -                                                        | X- 80%                                                   | X - 70%                                                  | X – 100%                               | X – 80%               |                |
| 2.4                                                        | X- 70%                                                   | X – 80%                                                  | X – 80%                                                  | X- 100%                                | X – 80%               |                |
| 2.5                                                        | X- 80%                                                   | -                                                        | -                                                        | X – 90%                                | X – 80%               |                |
| 2.6                                                        | X- 80%                                                   | X- 70%                                                   | X- 70%                                                   | X- 90%                                 | X – 80%               |                |
| 3.1                                                        | -                                                        | X- 80%                                                   | X- 80%                                                   | X – 90%                                | X – 80%               |                |
| 3.2                                                        | X-70%                                                    | X – 80%                                                  | X- 80%                                                   | X- 80%                                 | X – 80%               |                |
| 3.3                                                        | X-70%                                                    | X – 80%                                                  | X – 80%                                                  | X – 90%                                | X – 80%               |                |
| 3.4                                                        | X- 70%                                                   | X – 80%                                                  | X- 80%                                                   | X- 90%                                 | X – 80%               |                |

### **3. Đánh giá chung**

Về cơ bản CĐR CTĐT Kinh tế Phát triển được xây dựng phù hợp với các quy định hiện hành và sát với nhu cầu của thị trường lao động.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Bùi Nữ Hoàng Anh**

### **2. Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT.**

### 3. Nội dung báo cáo đối sánh của học phần.

#### DANH MỤC BÁO CÁO ĐỐI SÁNH CỦA CÁC HỌC PHẦN

##### Chương trình đào tạo: Kinh tế Phát triển

| STT | Tên học phần                           | STT | Tên học phần                          |
|-----|----------------------------------------|-----|---------------------------------------|
| 1   | Địa lý Kinh tế Việt Nam                | 14  | Kinh tế và tài chính công             |
| 2   | Kinh tế công cộng                      | 15  | Kinh tế bảo hiểm                      |
| 3   | Kinh tế phát triển                     | 16  | Dân số và phát triển kinh tế          |
| 4   | Dự báo phát triển KT-XH                | 17  | Phân vùng kinh tế                     |
| 5   | Kế hoạch hóa phát triển KT-XH          | 18  | Kinh tế và chính sách phát triển vùng |
| 6   | Kinh tế môi trường                     | 19  | Môi trường và phát triển bền vững     |
| 7   | Lập và phân tích dự án đầu tư          | 20  | Kinh tế phát triển nông thôn          |
| 8   | Nguyên lý kinh tế đầu tư               | 21  | Quy hoạch nông thôn                   |
| 9   | Đầu tư quốc tế                         | 22  | Kinh tế Việt Nam                      |
| 10  | Chiến lược phát triển KT-XH            | 23  | Kinh tế thương mại và dịch vụ         |
| 11  | Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH    | 24  | An sinh xã hội                        |
| 12  | Phân tích chính sách phát triển        | 25  | Bảo hiểm xã hội                       |
| 13  | Chương trình và dự án phát triển KT-XH |     |                                       |

**Phụ lục C: Kế hoạch đào tạo**

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QTKD****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO****CTĐT: Kinh tế Phát triển****Mã ngành: 7310105****Ngành: Kinh tế Phát triển****Thời gian đào tạo: 4 năm**

| TT                                         | Mã HP                        | Học phần                            | Số TC     | Số tiết |    | NĂM/ HỌC KỲ |           |           |           |           |           |           |           |
|--------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-----------|---------|----|-------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                            |                              |                                     |           | LT      | TH | I           |           | II        |           | III       |           | IV        |           |
|                                            |                              |                                     |           |         |    | 1           | 2         | 3         | 4         | 5         | 6         | 7         | 8         |
| <b>1. Kiến thức đại cương</b>              |                              |                                     | <b>32</b> |         |    | <b>10</b>   | <b>10</b> | <b>2</b>  | <b>4</b>  | <b>4</b>  | <b>2</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| 1                                          | MPL 121                      | Triết học Mác-Lênin                 | 3         | 36      | 18 | 3           |           |           |           |           |           |           |           |
| 2                                          | MLP 132                      | Kinh tế chính trị Mác – Lênin       | 2         | 24      | 12 |             | 2         |           |           |           |           |           |           |
| 3                                          | VCP131                       | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2         | 24      | 12 |             |           |           | 2         |           |           |           |           |
| 4                                          | HCM121                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh                | 2         | 24      | 12 |             |           |           |           | 2         |           |           |           |
| 5                                          | VCP 121                      | Lịch sử Đảng CSVN                   | 2         | 24      | 12 |             |           |           |           |           | 2         |           |           |
| 6                                          | LAW121                       | Pháp luật đại cương                 | 2         | 24      | 12 | 2           |           |           |           |           |           |           |           |
| 7                                          | GIF131                       | Tin học đại cương                   | 3         | 36      | 18 |             | 3         |           |           |           |           |           |           |
| 8                                          | PST131                       | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3         | 36      | 18 | 3           |           |           |           |           |           |           |           |
| 9                                          | MAE131                       | Toán kinh tế                        | 3         | 36      | 18 |             | 3         |           |           |           |           |           |           |
| 10                                         | ENG121                       | Tiếng Anh 1                         | 2         | 24      | 12 | 2           |           |           |           |           |           |           |           |
| 11                                         | ENG122                       | Tiếng Anh 2                         | 2         | 24      | 12 |             | 2         |           |           |           |           |           |           |
| 12                                         | ENG123                       | Tiếng Anh 3                         | 2         | 24      | 12 |             |           |           | 2         |           |           |           |           |
| 13                                         | ENG124                       | Tiếng Anh 4                         | 2         | 24      | 12 |             |           |           |           | 2         |           |           |           |
| 14                                         | ENG125                       | Tiếng Anh 5                         | 2         | 24      | 12 |             |           |           |           |           | 2         |           |           |
| 15                                         | PHE011                       | Giáo dục thể chất 1                 | 30 tiết   |         |    | x           |           |           |           |           |           |           |           |
| 16                                         | PHE012                       | Giáo dục thể chất 2                 | 30 tiết   |         |    |             | x         |           |           |           |           |           |           |
| 17                                         | PHE013                       | Giáo dục thể chất 3                 | 30 tiết   |         |    |             |           | x         |           |           |           |           |           |
| 18                                         |                              | Giáo dục quốc phòng                 | 5 tuần    |         |    |             |           | x         |           |           |           |           |           |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |                              |                                     | <b>93</b> |         |    | <b>6</b>    | <b>6</b>  | <b>15</b> | <b>12</b> | <b>12</b> | <b>14</b> | <b>18</b> | <b>10</b> |
| <b>2.1</b>                                 | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b> |                                     | <b>30</b> |         |    | <b>6</b>    | <b>6</b>  | <b>12</b> | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
|                                            | <b>Bắt buộc</b>              |                                     | <b>24</b> |         |    | <b>6</b>    | <b>6</b>  | <b>9</b>  | <b>3</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  |
| 19                                         | MIE231                       | Kinh tế học vi mô 1                 | 3         | 36      | 18 | 3           |           |           |           |           |           |           |           |
| 20                                         | MAN231                       | Quản trị học                        | 3         | 36      | 18 | 3           |           |           |           |           |           |           |           |
| 21                                         | MAE231                       | Kinh tế học vĩ mô 1                 | 3         | 36      | 18 |             | 3         |           |           |           |           |           |           |
| 22                                         | GEM231                       | Marketing căn bản                   | 3         | 36      | 18 |             | 3         |           |           |           |           |           |           |
| 23                                         | FAM231                       | Tài chính - tiền tệ 1               | 3         | 36      | 18 |             |           |           | 3         |           |           |           |           |
| 24                                         | PRS231                       | Nguyên lý thống kê                  | 3         | 36      | 18 |             |           |           | 3         |           |           |           |           |



|            |                               |                                        |           |    |    |          |          |          |          |           |          |           |          |
|------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------|----|----|----------|----------|----------|----------|-----------|----------|-----------|----------|
| 25         | ACT231                        | Nguyên lý kế toán                      | 3         | 36 | 18 |          |          | 3        |          |           |          |           |          |
| 26         | EIA231                        | Phân tích thông tin kinh tế            | 3         | 36 | 18 |          |          |          | 3        |           |          |           |          |
|            | <b>Tự chọn</b>                |                                        | <b>6</b>  |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
|            |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          | 3        |          |           |          |           |          |
| 27         | HET231                        | Lịch sử các học thuyết kinh tế         | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | VGE231                        | Địa lý kinh tế Việt Nam                | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          |          | 3        |           |          |           |          |
| 28         | SRM231                        | Phương pháp NCKH                       | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | ECO231                        | Kinh tế lượng                          | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | ECS231                        | Thống kê kinh tế                       | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
| <b>2.2</b> | <b>Kiến thức ngành</b>        |                                        | <b>24</b> |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>6</b> | <b>12</b> | <b>3</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
|            | <b>Bắt buộc</b>               |                                        | <b>15</b> |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>9</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| 29         | PEC331                        | Kinh tế công cộng                      | 3         | 36 | 18 |          |          | 3        |          |           |          |           |          |
| 30         | DEC331                        | Kinh tế phát triển                     | 3         | 36 | 18 |          |          |          | 3        |           |          |           |          |
| 31         | MAE332                        | Kinh tế học vĩ mô 2                    | <b>3</b>  | 36 | 18 |          |          |          |          | 3         |          |           |          |
| 32         | SEF331                        | Dự báo phát triển KT-XH                | <b>3</b>  | 36 | 18 |          |          |          |          | 3         |          |           |          |
| 33         | SDP331                        | Kế hoạch hóa phát triển KT-XH          | <b>3</b>  | 36 | 18 |          |          |          |          | 3         |          |           |          |
|            | <b>Tự chọn</b>                |                                        | <b>9</b>  |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>3</b>  | <b>3</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> |
|            |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          |          | 3        |           |          |           |          |
| 34         | MIE332                        | Kinh tế học vi mô 2                    | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | ENE331                        | Kinh tế môi trường                     | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            |                               | <b>Tổ hợp 2</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          |          |          | 3         |          |           |          |
| 35         | PAP331                        | Lập và phân tích dự án đầu tư          | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | PIE331                        | Nguyên lý kinh tế đầu tư               | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            |                               | <b>Tổ hợp 3</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          |          |          |           | 3        |           |          |
| 36         | INE331                        | Kinh tế Quốc tế                        | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
|            | INI 331                       | Đầu tư quốc tế                         | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |
| <b>2.3</b> | <b>Kiến thức chuyên ngành</b> |                                        | <b>27</b> |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>9</b> | <b>18</b> | <b>0</b> |
|            | <b>Bắt buộc</b>               |                                        | <b>15</b> |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>9</b> | <b>6</b>  | <b>0</b> |
| 37         | EDS331                        | Chiến lược phát triển KT-XH            | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           | 3        |           |          |
| 38         | SDE331                        | Kinh tế phát triển ngành               | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           | 3        |           |          |
| 39         | MPD331                        | Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH    | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           | 3        |           |          |
| 40         | DPA331                        | Phân tích chính sách phát triển        | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          | 3         |          |
| 41         | PPD331                        | Chương trình và dự án phát triển KT-XH | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          | 3         |          |
|            | <b>Tự chọn</b>                |                                        | <b>12</b> |    |    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>12</b> | <b>0</b> |
|            |                               | <b>Tổ hợp 1</b>                        | <b>3</b>  |    |    |          |          |          |          |           |          | 3         |          |
| 42         | EPF331                        | Kinh tế và tài chính công              | 3         | 36 | 18 |          |          |          |          |           |          |           |          |

|                        |        |                                                |            |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|------------------------|--------|------------------------------------------------|------------|----|----|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--|--|--|---|
|                        | ISE331 | Kinh tế bảo hiểm                               | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| 43                     |        | <b>Tổ hợp 2</b>                                | <b>3</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 3 |
|                        | PED331 | Dân số và phát triển kinh tế                   | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | EHR331 | Kinh tế nguồn nhân lực                         | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| 44                     |        | <b>Tổ hợp 3</b>                                | <b>3</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 3 |
|                        | ECZ331 | Phân vùng kinh tế                              | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | ERP331 | Kinh tế và chính sách phát triển vùng          | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | ESD331 | Môi trường và phát triển bền vững              | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| 45                     |        | <b>Tổ hợp 4</b>                                | <b>3</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 3 |
|                        | RDE331 | Kinh tế phát triển nông thôn                   | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | RUP331 | Quy hoạch nông thôn                            | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| 2.4                    | DEC421 | <b>Thực tập môn học</b>                        | <b>2</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 2 |
| 2.5                    | DEC401 | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>                     | <b>4</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 4 |
| 2.6                    | DEC904 | <b>KLTN/Các học phần tự chọn thay thế KLTN</b> | <b>6</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 6 |
| 46                     |        | <b>Tổ hợp 1</b>                                | <b>3</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 3 |
|                        | VNE331 | Kinh tế Việt Nam                               | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | ETS331 | Kinh tế thương mại và dịch vụ                  | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| 47                     |        | <b>Tổ hợp 2</b>                                | <b>3</b>   |    |    |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  | 3 |
|                        | SOS331 | An sinh xã hội                                 | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
|                        | SIN331 | Bảo hiểm xã hội                                | 3          | 36 | 18 |           |           |           |           |           |           |           |           |           |  |  |  |   |
| <b>Tổng số tín chỉ</b> |        |                                                | <b>125</b> |    |    | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>17</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>16</b> | <b>18</b> | <b>10</b> |  |  |  |   |

*Ghi chú: Các học phần Thực tập môn học bao gồm: Kinh tế Phát triển, Kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội, Kinh tế phát triển ngành*

**Phụ lục D: Đề cương chi tiết học phần**